

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ TĂNG CƯỜNG HỘI NHẬP VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Vũ Mạnh Linh*

Nghiên cứu này xem xét các chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và các chiến lược chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Kết quả cho thấy một lộ trình chính sách gồm hai giai đoạn ở cả bốn quốc gia: giai đoạn đầu là hỗ trợ trực tiếp thông qua tài chính, bảo lãnh tín dụng, thúc đẩy thị trường và phát triển nguồn nhân lực; tiếp theo là hỗ trợ gián tiếp thông qua nâng cấp công nghệ và cải cách thể chế. Dựa trên những kinh nghiệm này, nghiên cứu đề xuất các chính sách cho Việt Nam nhằm tăng cường sự tham gia của DNNVV vào GVC.

• Từ khóa: chuỗi giá trị toàn cầu, DNNVV, chính sách hỗ trợ DNNVV, tăng cường thể chế, Việt Nam.

This study examines small and medium enterprise (SME) development policies and global value chain (GVC) strategies in China, Japan and South Korea. The findings reveal a two-stage policy trajectory common to all four countries: the initial stage focuses on direct support through finance, credit guarantees, market promotion and human capital development; the subsequent stage emphasizes indirect support via technological upgrading and institutional reforms. Drawing on these experiences, the study proposes policy recommendations for Vietnam to enhance SME participation in GVCs.

• Key words: global value chains, smes, sme support policies, institutional strengthening, Vietnam.

JEL codes: D22, D02

Ngày gửi bài: 25/3/2025

Ngày gửi phản biện: 04/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i295.22>

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa đã trở thành một xu hướng tất yếu, tác động đến mọi cấp độ của nền kinh tế. Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và logistics đã thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập, mở rộng các liên kết trong sản xuất, dịch vụ và đầu tư. Các hiệp định thương mại tự do và các khối kinh tế khu vực như WTO, EU và ASEAN đóng vai trò chất xúc tác, giảm rào cản thương mại và tạo ra nhiều cơ hội hơn cho hợp tác kinh tế quốc tế (Baldwin, 2019).

Một khía cạnh mang tính định hình của toàn cầu hóa là sự phát triển của các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), trong đó các hoạt động sản xuất được phân bổ trên nhiều quốc gia. Việc tham gia và duy trì các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong GVC được xem là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh (Gereffi, 1999). Bằng chứng thực nghiệm cho thấy tham gia GVC có thể nâng cao năng suất, thúc đẩy nâng cấp công nghệ và tạo việc làm, đặc biệt tại các nước đang phát triển (Fagerberg et al., 2018). Tuy nhiên, mức độ hưởng lợi này gắn chặt với chất lượng thể chế; các quốc gia có năng lực quản trị yếu kém có nguy cơ bị mắc kẹt trong những phân đoạn giá trị gia tăng thấp (Nadeem et al., 2021).

Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm phần lớn số lượng doanh nghiệp nhưng vẫn tập trung ở các phân đoạn có giá trị gia tăng thấp, đặc biệt trong những ngành thâm dụng lao động như dệt may. Họ phải đối mặt với nhiều rào cản dai dẳng, bao gồm hạn chế tiếp cận tài chính, năng lực công nghệ còn yếu và khả năng tiếp cận thị trường hạn chế. Trong khi đó, các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại nắm giữ phần lớn lợi ích từ việc tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Do đó, việc nâng cao năng lực của DNNVV để hội nhập và nâng cấp vị trí trong GVC trở thành một ưu tiên cấp bách nhằm bảo đảm tăng trưởng bao trùm, dựa trên đổi mới sáng tạo và có khả năng chống chịu. Việc học hỏi từ kinh nghiệm chính sách của những quốc gia đã thành công trong việc đưa DNNVV lên các vị trí GVC có giá trị cao mang lại định hướng quan trọng cho Việt Nam ở giai đoạn phát triển hiện nay.

Bài viết có mục tiêu phân tích các chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) cũng như

* Đại học Kinh tế quốc dân

quá trình hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) tại các quốc gia tiêu biểu ở châu Á gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tìm cách xác định trình tự cùng các biện pháp chiến lược được áp dụng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV và thúc đẩy quá trình nâng cấp trong GVC. Đồng thời, nghiên cứu tiến hành đánh giá mức độ phù hợp của những kinh nghiệm quốc tế này với bối cảnh phát triển hiện nay của DNNVV tại Việt Nam. Kết quả phân tích sẽ là nền tảng để đề xuất các định hướng chính sách nhằm gia tăng năng lực và khả năng hội nhập của DNNVV Việt Nam vào các phân đoạn của GVC có giá trị gia tăng cao.

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, bài nghiên cứu này tập trung giải quyết một loạt câu hỏi cốt lõi. Thứ nhất, những công cụ chính sách và biện pháp thể chế nào đã được triển khai để hỗ trợ sự phát triển của DNNVV và thúc đẩy hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) tại các quốc gia tiêu biểu gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc? Thứ hai, các chính sách này đã có sự phát triển và điều chỉnh ra sao để thích ứng với những giai đoạn tăng trưởng kinh tế khác nhau? Thứ ba, từ những kinh nghiệm quốc tế này, có thể nhận diện được những mô hình chiến lược chung nào trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy nâng cấp của DNNVV? Thứ tư, những bài học kinh nghiệm nào được đánh giá là phù hợp nhất với bối cảnh hiện nay của DNNVV tại Việt Nam? Và cuối cùng, Việt Nam nên ưu tiên những chính sách nào để có thể vừa nâng cao năng lực cạnh tranh, vừa gia tăng khả năng hội nhập của DNNVV vào các phân đoạn GVC có giá trị gia tăng cao?

2. Khung lý thuyết

Nghiên cứu này áp dụng ba góc tiếp cận lý thuyết hỗ trợ để phân tích chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và quá trình hội nhập của họ vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Các khung lý thuyết này cung cấp một lăng kính phân tích toàn diện để xem xét cách các chính sách khác nhau tác động đến vị trí và con đường nâng cấp của DNNVV trong GVC.

2.1. Lý thuyết Quản trị Chuỗi Giá trị Toàn cầu (GVC Governance Theory)

Gereffi và cộng sự (2005) cho rằng GVC được điều phối thông qua năm cấu trúc quản trị chính: thị trường, mô-đun, quan hệ, phụ thuộc và thứ bậc. Loại hình quản trị phản ánh mức độ kiểm soát và phụ thuộc giữa các doanh nghiệp dẫn dắt và nhà cung ứng, từ đó định hình cơ hội học hỏi, nâng cấp và nắm bắt các hoạt động có giá trị gia tăng cao của DNNVV.

2.2. Lý thuyết Nâng cấp Chuỗi Giá trị Toàn cầu (GVC Upgrading Theory)

Humphrey & Schmitz (2002) xác định bốn loại hình nâng cấp trong GVC bao gồm (i) Nâng cấp quy trình;

(ii) Nâng cấp sản phẩm; (iii) Nâng cấp chức năng; (iv) Nâng cấp liên ngành. Khung này được áp dụng để đánh giá cách bốn quốc gia đã hỗ trợ DNNVV tiến từ vai trò sản xuất cơ bản sang các hoạt động dựa trên đổi mới sáng tạo và tri thức.

2.3. Quan điểm Dựa trên Thể chế trong Kinh doanh Quốc tế (Institution-Based View - IBV)

Quan điểm này nhấn mạnh rằng chiến lược và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chịu tác động bởi cả thể chế chính thức (luật pháp, quy định, chính sách) và thể chế phi chính thức (chuẩn mực, văn hóa, giá trị) (Peng và cộng sự, 2008). Ở các nền kinh tế mới nổi, chất lượng thể chế là yếu tố quyết định khả năng tham gia và nâng cấp của DNNVV trong GVC. Trong nghiên cứu này, góc nhìn IBV được sử dụng để đánh giá tác động của khung pháp lý, cải cách hành chính và sự ổn định chính sách đến hội nhập của DNNVV ở bốn quốc gia.

Việc kết hợp ba khung lý thuyết này cho phép nghiên cứu: (i) xem xét cấu trúc quản trị mà DNNVV đang hoạt động; (ii) đánh giá con đường nâng cấp cụ thể được hỗ trợ bởi các chính sách can thiệp; và (iii) phân tích điều kiện thể chế giúp hiện thực hóa tiến trình đó. Cách tiếp cận đa chiều này tăng cường khả năng so sánh giữa Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore, đồng thời cung cấp cơ sở để xuất chính sách cho khu vực DNNVV của Việt Nam trong quá trình hội nhập sâu hơn vào GVC.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp với phỏng vấn sâu.

Phân tích dữ liệu thứ cấp được thực hiện dựa trên nhiều nguồn uy tín, bao gồm các báo cáo của chính phủ, văn bản chính sách, niên giám thống kê, và các ấn phẩm của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (World Bank), OECD, UNCTAD và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Tài liệu học thuật từ các tạp chí khoa học bình duyệt được rà soát một cách có hệ thống nhằm xây dựng nền tảng lý thuyết, đồng thời thu thập bằng chứng thực nghiệm về lộ trình phát triển DNNVV tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore.

Phỏng vấn sâu được tiến hành với các đối tượng thông tin chủ chốt nhằm bổ sung và kiểm chứng kết quả từ phân tích dữ liệu thứ cấp. Nhóm người tham gia gồm:

- 4 nhà hoạch định chính sách thuộc Bộ Tài chính (thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây)
- 3 đại diện từ các hiệp hội DNNVV cấp quốc gia và khu vực (Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam - VINASME, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI, Hiệp hội DNNVV Hà Nội - HANOISME).

- 6 nhà quản lý cấp cao của các DNNVV hoạt động trong các ngành xuất khẩu như dệt may, điện tử và chế biến nông sản.

- 3 chuyên gia học thuật và ngành công nghiệp chuyên về chính sách thương mại và công nghiệp.

Thành phần này bảo đảm sự đại diện cân đối giữa các góc nhìn của cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và chuyên gia, phù hợp với cấu trúc hành chính hiện tại của Việt Nam.

Các cuộc phỏng vấn được tiến hành trực tiếp, mỗi buổi kéo dài từ 45-60 phút. Câu trả lời được ghi âm, chép lại, mã hóa theo chủ đề, và tích hợp vào phân tích nhằm làm phong phú bối cảnh nghiên cứu cũng như bảo đảm khuyến nghị chính sách dựa trên cả bằng chứng thực nghiệm và kinh nghiệm thực tiễn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trung Quốc có vị trí địa lý gần gũi và nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về mô hình phát triển kinh tế. Trong suốt quá trình phát triển, DNNVV ở Trung Quốc thường xuyên đối mặt với các thách thức lớn như khả năng kết nối hạn chế với thị trường bên ngoài, mức độ đổi mới công nghệ thấp và khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn. Nhận thức rõ vai trò thiết yếu của khu vực này, Chính phủ Trung Quốc đã ưu tiên và triển khai nhiều chính sách nhằm hỗ trợ sự phát triển của DNNVV. Về khung pháp lý, Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2002, sửa đổi 2017) tạo nền tảng hỗ trợ về tài chính, thuế và đổi mới. Về tín dụng và thương mại, chính phủ ban hành chính sách hoàn thuế xuất khẩu (1985-), thành lập SINOSURE (2001) để bảo hiểm tín dụng thương mại quốc tế, đồng thời phát triển quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV (1999) và Quỹ Khai phá Thị trường Quốc tế (2000) nhằm hỗ trợ SMEs mở rộng thị trường. Trong lĩnh vực mua sắm công, từ năm 2011, ít nhất 30% giá trị gói thầu phải dành cho DNNVV. Để nâng cao năng lực công nghệ, chương trình “Little Giants” (2018) và chiến lược Made in China 2025 đã khuyến khích SMEs đổi mới và tham gia các khâu công nghệ cao. Đồng thời, các sáng kiến như thí điểm chuyển đổi số tại 66 thành phố (2020) và 165 khu thí điểm TMĐT xuyên biên giới (2015) đã tạo điều kiện để DNNVV hội nhập quốc tế. Cuối cùng, việc xây dựng các cụm công nghiệp, khu phát triển kinh tế - kỹ thuật và khu công nghệ cao từ thập niên 1980 đã giúp SMEs tận dụng dịch vụ chung, kết nối trực tiếp với chuỗi giá trị toàn cầu.

Kể từ thời kỳ cải cách và mở cửa vào đầu những năm 1980, DNNVV dần dần được nhìn nhận như một lực lượng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế quốc gia (Liu, 2008). Các DNNVV ở Trung Quốc chiếm khoảng 99% tổng số doanh nghiệp đăng ký. Theo thống kê từ OECD (2022), đến khoảng thời gian

này, khu vực DNNVV đã đóng góp khoảng 60% GDP và tạo ra hơn 75% tổng số việc làm trong nền kinh tế Trung Quốc. Theo các báo cáo từ EU SME Center (2023), khu vực này cũng đã đóng góp tới 53% giá trị gia tăng trong khu vực không tài chính. Tới năm 2023, khu vực này cũng đã đóng góp tới 50% thu ngân sách và 70% đổi mới công nghệ (ACE VISION, 2023).

Xét theo lý thuyết quản trị GVC, ban đầu DNNVV Trung Quốc hoạt động chủ yếu trong cấu trúc quản trị kiểu phụ thuộc, cung ứng các linh kiện giá trị thấp dưới sự giám sát chặt chẽ của các doanh nghiệp dẫn dắt. Theo thời gian, các chính sách trọng điểm như Luật Thúc đẩy DNNVV và mô hình cụm ngành đã tạo điều kiện để chuyển dịch sang các liên kết theo mô hình mô đun, giúp DNNVV phục vụ nhiều khách hàng hơn với mức độ tự chủ cao hơn. Nghiên cứu của Seyoum và cộng sự (2018) đối với 262 doanh nghiệp cung ứng linh kiện ô tô tại Trung Quốc cho thấy rằng việc áp dụng modularization giúp các nhà cung cấp này sản xuất các module tiêu chuẩn hóa (như cụm phanh, hệ thống điện) một cách độc lập, qua đó có khả năng phục vụ nhiều khách hàng khác nhau thay vì chỉ phụ thuộc vào một doanh nghiệp dẫn dắt duy nhất. Sự chuyển đổi này không chỉ gia tăng mức độ tự chủ trong quy trình sản xuất mà còn cải thiện rõ rệt cả hiệu quả tài chính lẫn hiệu quả vận hành của doanh nghiệp. Trường hợp này minh chứng cho vai trò của modular governance như một con đường nâng cấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, tạo điều kiện để các DNNVV Trung Quốc từng bước dịch chuyển sang những phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn và tăng cường vị thế trong mạng lưới sản xuất quốc tế (Seyoum et al., 2018).

Về nâng cấp GVC, các cải cách ban đầu tập trung vào nâng cấp quy trình, như nâng cao hiệu quả sản xuất thông qua ưu đãi thuế, tiếp cận tín dụng và hỗ trợ xuất khẩu. Giai đoạn gần đây, các chiến lược như khuyến khích đổi mới sáng tạo và chương trình ứng dụng công nghệ đã hỗ trợ nâng cấp sản phẩm và một phần nâng cấp chức năng, đặc biệt trong các ngành xuất khẩu.

Dưới góc độ quan điểm dựa trên thể chế (IBV), những tiến triển này đạt được nhờ các cải cách pháp luật, hệ thống bảo lãnh tín dụng và các sáng kiến chủ động của chính quyền địa phương, giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu lực thực thi hợp đồng và củng cố vị thế thị trường của DNNVV.

4.2. Kinh nghiệm từ Nhật Bản

Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, Nhật Bản đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực DNNVV. Khu vực này đóng góp đáng kể vào việc tạo việc làm, tạo thu nhập và duy trì sức sống cho nền công nghiệp, thậm chí vượt qua các doanh nghiệp lớn ở một số ngành về giá trị gia tăng. Theo White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan (2016), DNNVV chiếm đến 99,7% tổng số doanh nghiệp và đảm nhiệm

khoảng 70 % số việc làm trong khu vực tư nhân. Về quy mô giá trị gia tăng, DNNVV đóng góp xấp xỉ 55% tổng giá trị gia tăng (gross value added) nền kinh tế Nhật Bản. Đặc biệt tại tỉnh Osaka, mặc dù tồn tại nhiều tập đoàn lớn, thì số lượng DNNVV địa phương (chiếm 99,6% tổng doanh nghiệp) lại đóng góp 65,4% tổng sản lượng công nghiệp của tỉnh, vượt trội hơn nhiều so với Tokyo (55,5%) hay Kanagawa (38,4%). Những số liệu này minh chứng rõ rệt về vai trò sống còn của DNNVV trong nền công nghiệp Nhật Bản, đặc biệt trong các giai đoạn đầu xây dựng cơ sở công nghiệp và định hình chuỗi sản xuất trong nước.

Về phát triển chính sách, chính phủ Nhật Bản đã ban hành hàng loạt biện pháp thúc đẩy DNNVV kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thể hiện qua việc ban hành nhiều đạo luật liên quan đến DNNVV. Theo Yoshimura & Kato (2007), chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhật Bản có thể chia thành các nhóm: (i) tạo điều kiện về tài chính và củng cố vốn chủ sở hữu cho DNNVV; (ii) hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp; (iii) hỗ trợ DNNVV đổi mới sáng tạo; (iv) nâng cao năng lực quản lý của DNNVV; (v) thúc đẩy phát triển công nghệ cho DNNVV; (vi) phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho DNNVV.

Bảng 1: Các đạo luật quan trọng liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Nhật Bản, giai đoạn 1950-2000s

Các đạo luật/Văn bản pháp lý	Năm ban hành
Small Business Credit Insurance Act [Act No.264]	1950
Small Business Finance Corporation Act [Act No.138]	1953
SME Financial Assistance Act [Act No.115]	1956
SMEs Association Organization Act [Act No.185]	1957
Act on Mutual Relief for Worker Retirement in SMEs [Act No.160]	1959
SME Basic Act [Act No.154]	1963
SME Support Act [Act No.147]	1963
SME Investment and Promotion Company Law [Act No.101]	1963
Act on Ensuring Government Procurement and Contracts for SMEs [Act No.97]	1966
Act on the Promotion of Subcontracting SMEs [Act No.145]	1970
Small and Medium Retail Business Promotion Act [Act No.101]	1973
Act on Facilitating New Businesses of SMEs [Act No.18]	1999
Act on Organization for SMEs and Regional Innovation, 2002 Japan [Act No.147]	2002
SME Technological Advancement Act [Act No.33]	2006

Nguồn: Yoshimura & Kato (2007)

Các biện pháp này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Nhật Bản trong việc đáp ứng nhu cầu thực tiễn của DNNVV. Khả năng tiếp cận tài chính, môi trường pháp lý thuận lợi cho đổi mới, cùng với cơ sở hạ tầng và phát triển công nghệ là những yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ DNNVV tham gia thị trường quốc tế.

Xét theo lý thuyết quản trị GVC, DNNVV Nhật Bản duy trì liên kết quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn, được củng cố nhờ Luật xúc tiến hợp đồng phụ và các mạng lưới ngành. Hình thức quản trị này khuyến khích xây dựng niềm tin lâu dài, trao đổi tri thức và nâng cấp chất lượng.

Theo lý thuyết nâng cấp GVC, Nhật Bản tập trung vào nâng cấp chức năng, cho phép DNNVV đảm nhận các hoạt động giá trị cao như thiết kế, R&D và marketing, đồng thời tiến hành nâng cấp sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu.

Dưới góc độ quan điểm dựa trên thể chế (IBV), Luật Cơ bản về DNNVV và các văn bản hỗ trợ đã tạo ra môi trường dự đoán được và minh bạch cho DNNVV. Sự ổn định của khung pháp lý giúp thúc đẩy đầu tư vào đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo DNNVV duy trì vị thế vững chắc trong các phân đoạn GVC ở cả thị trường nội địa và quốc tế.

4.3. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc

Tương tự Nhật Bản, Hàn Quốc ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của DNNVV trong quá trình công nghiệp hóa, với nhiều DNNVV ban đầu hoạt động như nhà thầu phụ cho các tập đoàn lớn (*chaebol*) (Kim, 2008). Xét theo quản trị GVC, DNNVV Hàn Quốc khởi đầu ở vị thế *captive* với quyền thương lượng hạn chế. Các chính sách của chính phủ - bao gồm luật về hợp đồng phụ, ưu tiên trong mua sắm công, và chương trình chuyển giao công nghệ - đã giúp DNNVV chuyển sang hình thức quản trị quan hệ với mức độ tự chủ cao hơn.

Theo lý thuyết nâng cấp GVC, Hàn Quốc tập trung vào nâng cấp quy trình và nâng cấp sản phẩm trong giai đoạn đầu thông qua các chương trình hiện đại hóa và xúc tiến xuất khẩu. Sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, chính sách chuyển hướng sang nâng cấp liên ngành, đưa DNNVV vào các lĩnh vực thâm dụng công nghệ như điện tử, CNTT và sản xuất tiên tiến. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, Hàn Quốc đã áp dụng chiến lược phát triển dựa trên xuất khẩu, tập trung vào nâng cấp quy trình và sản phẩm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thông qua những chương trình hiện đại hóa và xúc tiến thương mại quốc tế. Các chính sách quan trọng như Export Promotion Act (1964), SME Modernization Promotion Act (1967) và việc thành lập Korea Export - Import Bank (1976) cùng với các Kế hoạch Phát triển Kinh tế 5 năm (1962-1991) đã giúp DNNVV cải thiện công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc đã tăng mạnh từ chỉ 55 triệu USD năm 1962 lên hơn 60 tỷ USD vào năm 1990 (World Bank, 1993), tạo nền tảng vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa. Sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, định hướng chính sách thay đổi theo hướng nâng cấp liên ngành, khuyến khích DNNVV tham gia sâu hơn vào các lĩnh vực thâm dụng công nghệ như điện tử, công nghệ thông tin và sản xuất tiên tiến. Các chính sách tiêu biểu trong giai đoạn này gồm có Special Law to Promote Venture Businesses (1997), Framework Act on Small and Medium Enterprises (1999), Cluster Development Policy (2000s) và Industrial Technology Innovation

Promotion Act (2001). Những chính sách này đã thúc đẩy sự hình thành các cụm công nghệ cao như Pangyo Techno Valley hay Daedeok Innopolis, đồng thời giúp nâng tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao lên tới 35% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2005 (OECD, 2007), minh chứng rõ rệt cho quá trình nâng cấp thành công của DNNVV Hàn Quốc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Dưới góc độ IBV, những thay đổi này được hỗ trợ bởi hệ thống pháp luật chuyên biệt, các tổ chức tài chính chuyên hỗ trợ DNNVV và cải cách thể chế nhằm giảm sự phụ thuộc vào *chaebol*, từ đó tạo sân chơi bình đẳng hơn cho sự phát triển của DNNVV.

5. Kết luận & bài học cho Việt nam

5.1. Kết luận

Phân tích so sánh giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy rằng việc DNNVV hội nhập thành công vào các GVC là kết quả của trình tự chính sách chiến lược, cải cách thể chế nhất quán và lộ trình nâng cấp mục tiêu.

Dưới góc nhìn quản trị GVC, cả bốn quốc gia đều đã chuyển đổi DNNVV từ quan hệ phụ thuộc cao sang các hình thức liên kết tự chủ hơn thông qua việc nâng cao năng lực công nghệ, mở rộng tiếp cận thị trường và phát triển năng lực ở cấp độ doanh nghiệp.

Theo lý thuyết nâng cấp GVC, các chính sách ban đầu tập trung vào nâng cấp quy trình nhằm cải thiện hiệu quả chi phí và năng suất, sau đó chuyển sang nâng cấp sản phẩm và nâng cấp chức năng, và ở một số trường hợp đạt tới nâng cấp liên ngành để tham gia vào các ngành có giá trị gia tăng cao.

Từ góc độ quan điểm dựa trên thể chế (IBV), những thành công này đều được hỗ trợ bởi các cải cách thể chế có chủ đích, xây dựng khung pháp lý minh bạch, cải thiện tiếp cận tài chính, giảm gánh nặng hành chính và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

5.2. Bài học cho Việt Nam

DNNVV của Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung ở các phân đoạn GVC có giá trị gia tăng thấp và đối mặt với nhiều hạn chế về tài chính, nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ. Việt Nam hiện đang ở giai đoạn đầu, tương đương với giai đoạn phát triển ban đầu của bốn quốc gia được nghiên cứu, do đó ưu tiên các chính sách hỗ trợ trực tiếp ở giai đoạn sớm là cần thiết trước khi chuyển sang các biện pháp gián tiếp dựa trên đổi mới sáng tạo.

Thứ nhất là ưu tiên các biện pháp hỗ trợ trực tiếp để cải thiện vị thế trong cấu trúc quản trị GVC, triển khai chương trình bảo lãnh tín dụng quy mô lớn và mở rộng hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV để cải thiện khả năng tiếp cận vốn, thúc đẩy chương trình phát triển nhà cung ứng, hỗ trợ tham gia hội chợ thương mại và nền tảng thương mại số để tạo liên kết theo từng module, đa dạng hóa khách hàng và giảm phụ thuộc vào một số ít người mua.

Thứ hai là áp dụng lộ trình nâng cấp GVC theo trình tự. Trong ngắn hạn cần tập trung vào nâng cấp quy trình thông qua sản xuất tinh gọn, hệ thống kiểm soát chất lượng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế. Trong trung hạn cần khuyến khích nâng cấp sản phẩm và nâng cấp chức năng, đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tích hợp các dịch vụ giá trị cao như thiết kế và logistics. Trong dài hạn cần hỗ trợ các DNNVV tiềm năng nâng cấp liên ngành sang các lĩnh vực giá trị cao như điện tử, công nghệ xanh và dịch vụ số.

Thứ ba là thực hiện cải cách thể chế toàn diện như (i) Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ và tăng tính minh bạch trong các quy định liên quan đến DNNVV; (ii) Xây dựng khung pháp lý ổn định dành riêng cho DNNVV tương tự Luật Cơ bản về DNNVV của Nhật Bản; (iii) Tăng cường quan hệ đối tác công - tư để cùng xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đào tạo và chương trình sẵn sàng xuất khẩu.

Thứ tư là Phát triển nguồn nhân lực và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo như (i) Bảo đảm DNNVV được tiếp cận bình đẳng với lao động có kỹ năng thông qua các chương trình đào tạo nghề, hợp tác với trường đại học và sáng kiến phát triển lực lượng lao động; (ii) Tạo ưu đãi tài chính cho ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và bảo hộ sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khác biệt hóa trên thị trường toàn cầu.

Bằng việc áp dụng các bài học từ quản trị GVC, lộ trình nâng cấp và cải cách thể chế của các nền kinh tế tiên tiến châu Á, Việt Nam có thể xây dựng chiến lược phát triển DNNVV phù hợp với từng giai đoạn. Điều này sẽ giúp DNNVV không chỉ tăng khả năng chống chịu và nâng cao năng lực cạnh tranh, mà còn từng bước tiến vào các phân đoạn GVC có giá trị gia tăng cao, đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế bao trùm và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Baldwin, R. (2019). *The Great Convergence: Information Technology and New Globalization*. Harvard University Press.
- Chusho Agency, Ministry of Economy, Trade and Industry of Japan. (2016). *White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*. Tokyo: Government of Japan.
- Fagerberg, J., Lundvall, B.-Å., & Srhoec, M. (2018). Global Value Chains, National Innovation Systems and Economic Development. *The European Journal of Development Research*, 30(3), 533-556.
- Gereffi, G. (1999). International trade and industrial upgrading in the apparel commodity chain. *Journal of International Economics*, 48(1), 37-70.
- Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104.
- Humphrey, J., & Schmitz, H. (2002). How does insertion in global value chains affect upgrading in industrial clusters? *Regional Studies*, 36(9), 1017-1027.
- Kim, R. B. (2008). Transformation of an Emerging Economy to a Knowledge-based Economy: Korean Case. *Global Business Review*, 9(1), 149-156.
- Liang, T. W. (2007). SME Development in Singapore: Of Entrepreneurship Infrastructure and SME Strategies. In D. Hong (Ed.), *The Policy Environment for the Development of SMEs*. Pacific Economic Cooperation Council, Chinese Taipei Pacific Economic Cooperation Committee.
- Nadeem, M., Jun, Y., Niaz, M., Tian, Y., & Subhan, S. (2021). Paths of economic development: A global evidence for the mediating role of institutions for participation in global value chains. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 34(1), 687-708.
- Peng, M. W., Wang, D. Y. L., & Jiang, Y. (2008). An institution-based view of international business strategy: A focus on emerging economies. *Journal of International Business Studies*, 39(5), 920-936.
- Seyoum, B., et al. (2018). Market performance implications of modularization: Analyzing 262 auto-parts suppliers in China. *Journal of Operations Management*.
- Yoshimura, T., & Kato, R. (2007). The Policy Environment for Promoting SMEs in Japan. In D. Hong (Ed.), *The Policy Environment for the Development of SMEs*. Pacific Economic Cooperation Council, Chinese Taipei Pacific Economic Cooperation Committee.